



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 692/MB-HĐQT

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất soát xét bán niên năm 2024

Re: information disclosure of Reviewed
Separated & Consolidated Interim Financial
Statements for 2024

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Ha Noi, 14 August 2024

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / BOD Chairman

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2024

Content of Information disclosure: Reviewed Separated & Consolidated Interim
Financial Statements for 2024

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn -
Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors
Relation - Announcement



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BOD CHAIRMAN**



Lưu Trung Thái





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 73

00
C
iAC
1M

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 52.870.841 triệu đồng (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 52.140.841 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Phượng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Phạm Doãn Cương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Ngô Minh Thuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2/7/2024) Thành viên (đến ngày 1/7/2024)
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
12-08-2024





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00089-24-2



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 12-08-2024

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	4.294.214	3.637.930
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	16.407.898	65.268.295
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	87.634.715	45.785.808
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		79.533.202	43.816.386
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.101.513	1.969.422
Chứng khoán kinh doanh	8	11.103.087	43.200.913
Chứng khoán kinh doanh		11.103.087	43.200.913
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	141.294
Cho vay khách hàng		627.546.755	568.479.542
Cho vay khách hàng	10	636.661.127	577.862.946
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(9.114.372)	(9.383.404)
Hoạt động mua nợ	12	1.416.010	1.789.868
Mua nợ		1.450.880	1.848.863
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(34.870)	(58.995)
Chứng khoán đầu tư	13	159.252.831	142.230.526
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	158.058.067	140.904.606
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	1.766.635	1.790.835
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(571.871)	(464.915)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	7.614.535	7.614.535
Đầu tư vào công ty con		7.274.854	7.274.854
Đầu tư dài hạn khác		373.173	373.173
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(33.492)	(33.492)
Tài sản cố định		4.099.873	4.000.297
Tài sản cố định hữu hình	15	2.944.350	2.868.630
Nguyên giá		7.384.113	6.933.555
Hao mòn lũy kế		(4.439.763)	(4.064.925)
Tài sản cố định vô hình	16	1.155.523	1.131.667
Nguyên giá		3.342.717	3.072.470
Hao mòn lũy kế		(2.187.194)	(1.940.803)
Tài sản có khác		17.632.290	19.895.939
Các khoản phải thu	17.1	8.671.907	9.616.627
Các khoản lãi, phí phải thu		7.374.078	7.714.671
Tài sản có khác	17.2	1.625.563	2.603.899
Trong đó: Lợi thế thương mại	18	9.523	19.045
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(39.258)	(39.258)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		937.002.208	902.044.947

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19	7.404.243	8.738
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		93.270.977	88.143.045
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	70.250.610	67.981.608
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	23.020.367	20.161.437
Tiền gửi của khách hàng	21	617.191.321	569.640.145
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	1.076.174	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	80.738	102.500
Phát hành giấy tờ có giá	23	90.910.029	121.062.093
Các khoản nợ khác		30.965.718	34.491.027
Các khoản lãi, phí phải trả		8.851.961	13.473.197
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	22.113.757	21.017.830
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		840.899.200	813.447.548
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		52.870.841	52.140.841
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	869.327
Quý của Tổ chức tín dụng		14.926.401	11.578.679
Lợi nhuận chưa phân phối		27.001.432	24.008.552
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	96.103.008	88.597.399
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		937.002.208	902.044.947

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		245.361	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái		453.223.713	394.715.794
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>5.385.805</i>	<i>1.945.064</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>4.405.895</i>	<i>1.423.038</i>
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		<i>221.671.450</i>	<i>195.798.455</i>
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		<i>221.760.563</i>	<i>195.549.237</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		31.538.274	23.214.316
Bảo lãnh khác		114.078.305	121.725.719
Các cam kết khác		87.198.667	81.915.911

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
 Giám đốc Trung tâm
 Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
 Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
 Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 12 -08- 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		29.457.827	31.206.347
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(13.245.951)	(14.918.798)
Thu nhập lãi thuần	27	16.211.876	16.287.549
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.811.249	2.061.829
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.144.713)	(1.123.760)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.666.536	938.069
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	859.700	699.797
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	1.320.876	105.939
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	485.910	204.037
Thu nhập từ hoạt động khác		2.004.724	1.662.522
Chi phí cho hoạt động khác		(801.340)	(574.492)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	1.203.384	1.088.030
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	922.734	397.895
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		22.671.016	19.721.316
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(6.211.950)	(6.037.130)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		16.459.066	13.684.186
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(3.290.854)	(1.733.859)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		13.168.212	11.950.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(2.470.778)	(2.311.918)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.470.778)	(2.311.918)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		10.697.434	9.638.409

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
12 -08- 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29.775.794	28.354.690
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(17.668.275)	(11.214.675)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.666.536	938.069
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.490.198	1.054.670
Thu nhập khác		77.449	443.554
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	1.123.757	641.519
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.737.932)	(5.567.750)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	25	(4.233.390)	(4.140.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		7.494.137	10.509.279
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(50.178.275)	(100.424.699)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.144.575)	1.169.832
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		14.968.565	(46.329.698)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		141.294	(99.831)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(58.400.198)	(55.638.672)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(3.584.270)	(2.198.584)
Giảm khác về tài sản hoạt động		2.840.909	2.672.254
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		27.696.889	69.268.556
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		7.395.505	16.557
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		5.127.932	24.208.558
Tăng tiền gửi của khách hàng		47.551.176	31.265.276
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(34.703.064)	17.217.584
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(21.762)	(29.898)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.076.174	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		1.396.154	(3.350.519)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(125.226)	(59.002)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(14.987.249)	(20.646.864)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Thuyết minh	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(711.884)	(658.892)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.178	2.957
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.810.460)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác	-	600
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	124.710	14.986
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(584.996)	(2.450.809)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.165.007	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	4.551.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	(2.643.542)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	3.072.465	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(12.499.780)	(23.097.673)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	112.701.049	72.155.922
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 37	100.201.269	49.058.249

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

The image shows three handwritten signatures in blue ink. To the right of the signatures is a red circular stamp of the bank. The stamp contains the text: 'M.S.D.N: 0199283433 - C.T.C.P', 'NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI', and 'Đ. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI'.

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

12-08-2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 52.870.841 triệu đồng (tạ ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 52.140.841 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm linh năm (105) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm linh hai (202) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm linh năm (105) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm linh hai (202) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 11.160 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.481 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám Đốc.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)**

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55/2015”) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01/2020”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03/2021”) do NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14/2021”) do NHNN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02/2023”) do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06/2024”) do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định bằng dự nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định tại Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)** (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngoài ra, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2023 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09/2015”) của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 – 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (*Thuyết minh số 51*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn và các quỹ*

4.22.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.3 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.22.4 *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.23.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 và Thông tư 02/2023 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

4.23.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.23.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.23.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối kỳ và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46, Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	4.037.744	3.314.263
Tiền mặt bằng ngoại tệ	249.336	314.572
Vàng tiền tệ	7.134	9.095
TỔNG CỘNG	<u>4.294.214</u>	<u>3.637.930</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng VND (i)	15.514.953	55.350.039
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng ngoại tệ (i)	486.573	9.392.397
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	406.372	525.859
	<u>16.407.898</u>	<u>65.268.295</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kíp Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	79.533.202	43.816.386
Tiền gửi không kỳ hạn	7.882.204	16.205.770
- Bằng VND	2.875.636	1.564.735
- Bằng ngoại tệ	5.006.568	14.641.035
Tiền gửi có kỳ hạn	71.650.998	27.610.616
- Bằng VND	61.321.000	21.225.000
- Bằng ngoại tệ	10.329.998	6.385.616
Cho vay các TCTD khác	8.101.513	1.969.422
Bằng VND	7.338.013	1.484.422
Bằng ngoại tệ	763.500	485.000
	87.634.715	45.785.808

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	79.752.511	29.580.038
	79.752.511	29.580.038

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2023</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00 - 5,60	2,30 - 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40 - 5,50	4,50 - 5,50
Cho vay bằng VND	1,82 - 7,20	2,80 - 3,00
Cho vay bằng ngoại tệ	6,12	6,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành	118.679	1.043.972
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	10.984.408	42.156.941
	11.103.087	43.200.913

Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành có kỳ hạn 15 năm, hưởng lãi suất 3,8%/năm (31/12/2023: có kỳ hạn 15 năm, hưởng lãi suất 3,80%/năm).

Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 24 tháng, được hưởng lãi suất từ 3,50% - 7,50%/năm (31/12/2023: có kỳ hạn từ 7 tháng đến 36 tháng, được hưởng lãi suất từ 4,10% - 9,50%/năm).

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	56.607.627	57.354.863	(58.278.251)	(923.388)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	214.580.743	216.854.134	(217.006.920)	(152.786)
	271.188.370	274.208.997	(275.285.171)	(1.076.174)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	88.603.180	88.997.443	(89.061.891)	(64.448)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	182.248.612	182.535.319	(182.329.577)	205.742
	270.851.792	271.532.762	(271.391.468)	141.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	633.300.063	575.244.264
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.366.528	1.717.308
Các khoản trả thay khách hàng	50.930	42.785
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	52.011	63.587
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	891.595	795.002
	636.661.127	577.862.946

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2023</i> <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	3,50 - 13,00	3,00 - 12,50
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50 - 8,00	3,50 - 8,00

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	620.244.911	561.512.924
Nợ cần chú ý	7.339.616	8.228.168
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.850.923	2.698.510
Nợ nghi ngờ	3.732.387	2.572.000
Nợ có khả năng mất vốn	2.493.290	2.851.344
	636.661.127	577.862.946

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	344.689.237	308.193.210
Nợ trung hạn	60.780.509	58.423.020
Nợ dài hạn	231.191.381	211.246.716
	636.661.127	577.862.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	26.512.789	4,16	23.475.539	4,06
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	8.136.505	1,28	6.704.263	1,16
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	1.903.175	0,30	1.484.514	0,26
Công ty TNHH khác	107.281.559	16,85	96.980.688	16,78
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.823.157	0,60	4.285.698	0,74
Công ty Cổ phần khác	201.935.133	31,72	173.608.837	30,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.973.244	2,51	15.429.823	2,67
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	122.678	0,02	113.370	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	269.067.017	42,26	254.308.403	44,01
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội	147.126	0,02	98.067	0,02
Thành phần kinh tế khác	867.149	0,14	586.512	0,10
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	891.595	0,14	787.232	0,14
	636.661.127	100,00	577.862.946	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	30/6/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.703.971	1,21	6.234.490	1,08
Khai khoáng	3.203.270	0,50	3.178.276	0,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112.072.310	17,60	98.521.149	17,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	43.222.996	6,79	41.237.247	7,14
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.170.566	0,18	1.075.745	0,19
Xây dựng	27.860.761	4,38	28.700.450	4,97
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	189.551.765	29,79	165.406.488	28,61
Vận tải kho bãi	18.600.793	2,92	16.132.904	2,79
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	13.093.898	2,06	11.570.229	2,00
Thông tin và truyền thông	4.026.779	0,63	3.309.515	0,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	7.939.525	1,25	1.499.841	0,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44.910.430	7,05	43.268.446	7,49
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	665.150	0,10	575.417	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.270.434	0,20	924.125	0,16
Giáo dục và đào tạo	1.530.404	0,24	1.307.008	0,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.442.431	0,85	4.607.913	0,80
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.417.540	0,38	2.659.628	0,46
Hoạt động dịch vụ khác	431.842	0,07	242.700	0,04
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	150.654.667	23,66	146.624.143	25,37
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	891.595	0,14	787.232	0,14
	636.661.127	100,00	577.862.946	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	4.750.162	4.296.920
Dự phòng cụ thể	4.364.210	5.086.484
	9.114.372	9.383.404

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.296.920	5.086.484	9.383.404
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 35</i>)	453.229	2.842.664	3.295.893
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(3.565.184)	(3.565.184)
Chênh lệch tỷ giá	13	246	259
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.750.162	4.364.210	9.114.372

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.211.053	7.495.567	10.706.620
Trích lập trong năm	1.101.758	1.836.442	2.938.200
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(4.242.659)	(4.242.659)
Biến động khác	(15.613)	(3.214)	(18.827)
Chênh lệch tỷ giá	(278)	348	70
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.296.920	5.086.484	9.383.404

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	1.450.880	1.848.863
Dự phòng rủi ro	(34.870)	(58.995)
	1.416.010	1.789.868

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	1.450.587	1.848.533
Lãi của khoản nợ đã mua	293	330
	1.450.880	1.848.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ	158.058.067	140.904.606
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	62.416.562	59.465.003
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	63.575.347	46.766.145
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	32.066.158	34.673.458
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(420.678)	(366.532)
Dự phòng chung	(240.496)	(254.032)
Dự phòng cụ thể	(180.182)	(112.500)
	157.637.389	140.538.074

Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm, được hưởng lãi suất 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm, được hưởng lãi suất 2,00% - 8,80%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm, được hưởng lãi suất 3,50% - 9,00%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 4,10% - 9,50%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm, được hưởng lãi suất 6,10% - 11,60%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm, được hưởng lãi suất 6,50% - 12,20%/năm).

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ	1.766.635	1.790.835
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	50.000	50.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.716.635	1.740.835
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(151.193)	(98.383)
Dự phòng chung	(12.875)	(13.056)
Dự phòng cụ thể	(138.318)	(85.327)
	1.615.442	1.692.452

Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm (31/12/2023: kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm). Trái phiếu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc còn lại.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 8,30% - 11,30%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 8,70% - 11,80%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	366.532	98.383	464.915
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	54.146	52.810	106.956
Số dư cuối kỳ	420.678	151.193	571.871

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	316.825	63.747	380.572
Trích lập trong năm	49.707	34.636	84.343
Số dư cuối năm	366.532	98.383	464.915



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	7.274.854	7.274.854
Đầu tư dài hạn khác	373.173	373.173
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.492)	(33.492)
	7.614.535	7.614.535

14.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	665.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	2.310.257	2.310.257
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	293.900
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	400.000	400.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	879.375	879.375
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	915.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	1.810.460	1.810.460
	7.274.854	7.274.854

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	373.173	373.173
	373.173	373.173

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	33.492	33.135
Trích lập trong kỳ/năm	-	357
Số dư cuối kỳ/năm	33.492	33.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và Thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.507.415	2.671.527	1.203.238	551.375	6.933.555
Tăng trong kỳ	-	249.807	102.212	134.054	486.073
Thanh lý trong kỳ	(700)	(1.300)	(32.213)	(1.152)	(35.365)
Chênh lệch tỷ giá	-	(97)	(43)	(10)	(150)
Số dư cuối kỳ	2.506.715	2.919.937	1.273.194	684.267	7.384.113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	602.293	2.082.672	1.003.028	376.932	4.064.925
Chi phí khấu hao trong kỳ	42.275	213.950	49.693	52.830	358.748
Thanh lý trong kỳ	-	(1.300)	(31.239)	(1.152)	(33.691)
Tăng khác trong kỳ	-	17.599	19.664	12.636	49.899
Chênh lệch tỷ giá	-	(76)	(32)	(10)	(118)
Số dư cuối kỳ	644.568	2.312.845	1.041.114	441.236	4.439.763
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.905.122	588.855	200.210	174.443	2.868.630
Số dư cuối kỳ	1.862.147	607.092	232.080	243.031	2.944.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.424.122	2.495.187	1.067.066	476.669	6.463.044
Tăng trong năm	92.617	237.943	159.228	81.272	571.060
Giảm trong năm	-	(45.916)	(17.207)	(2.756)	(65.879)
Giảm khác trong năm	(9.313)	(14.845)	(5.460)	(3.720)	(33.338)
Chênh lệch tỷ giá	(11)	(842)	(389)	(90)	(1.332)
Số dư cuối năm	2.507.415	2.671.527	1.203.238	551.375	6.933.555
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	506.379	1.669.666	862.628	271.190	3.309.863
Chi phí khấu hao trong năm	104.053	429.514	157.065	84.338	774.970
Thanh lý trong năm	-	(37.270)	(17.207)	(2.058)	(56.535)
Tăng/(giảm) khác trong năm	(8.128)	21.367	801	23.543	37.583
Chênh lệch tỷ giá	(11)	(605)	(259)	(81)	(956)
Số dư cuối năm	602.293	2.082.672	1.003.028	376.932	4.064.925
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.917.743	825.521	204.438	205.479	3.153.181
Số dư cuối năm	1.905.122	588.855	200.210	174.443	2.868.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.136.125	1.936.345	3.072.470
Tăng trong kỳ	-	270.283	270.283
Giảm khác trong kỳ	-	(36)	(36)
Số dư cuối kỳ	1.136.125	2.206.592	3.342.717
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	238.703	1.702.100	1.940.803
Khấu hao trong kỳ	10.282	230.662	240.944
Biến động khác	-	5.456	5.456
Chênh lệch tỷ giá	-	(9)	(9)
Số dư cuối kỳ	248.985	1.938.209	2.187.194
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	897.422	234.245	1.131.667
Số dư cuối kỳ	887.140	268.383	1.155.523

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.084.972	1.545.950	2.630.922
Tăng trong năm	51.153	395.625	446.778
Giảm khác trong năm	-	(5.230)	(5.230)
Số dư cuối năm	1.136.125	1.936.345	3.072.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	218.797	1.365.779	1.584.576
Chi phí khấu hao trong năm	19.906	329.440	349.346
Tăng khác trong năm	-	6.881	6.881
Số dư cuối năm	238.703	1.702.100	1.940.803
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	866.175	180.171	1.046.346
Số dư cuối năm	897.422	234.245	1.131.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 Các khoản phải thu

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	109.584	57.337
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	8.394.129	9.346.623
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định	168.194	212.667
	8.671.907	9.616.627

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	304.939	564.494
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	5.678.844	7.324.071
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	121.062	107.774
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	654.864	618.276
Cổ tức và lợi nhuận được chia	798.024	-
Các khoản phải thu bên ngoài khác	836.396	732.008
	8.394.129	9.346.623

17.2 Tài sản có khác

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Lợi thế thương mại	9.523	19.045
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.489.326	2.467.466
Tài sản có khác	126.714	117.388
	1.625.563	2.603.899

17.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	39.258	27.708
Trích lập trong kỳ/năm	-	11.550
Số dư cuối kỳ/năm	39.258	39.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị LTTM	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
<i>Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ/năm</i>	<i>76.181</i>	<i>66.658</i>
<i>Giá trị LTTM chưa phân bổ</i>	<i>19.045</i>	<i>28.568</i>
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ/năm	(9.522)	(9.523)
<i>Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ/năm</i>	<i>(9.522)</i>	<i>(9.523)</i>
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ/năm	9.523	19.045

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	7.404.243	8.738
	7.404.243	8.738



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.847.354	14.315.508
- Bằng VND	3.786.223	13.691.781
- Bằng ngoại tệ	61.131	623.727
Tiền gửi có kỳ hạn	66.403.256	53.666.100
- Bằng VND	65.726.056	42.515.000
- Bằng ngoại tệ	677.200	11.151.100
	70.250.610	67.981.608

20.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bằng VND	5.566.878	7.898.399
Bằng ngoại tệ	17.453.489	12.263.038
	23.020.367	20.161.437

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ như sau:

	30/6/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50 - 4,80	1,00 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,35	4,80 - 5,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	3,38 - 5,83	0,65 - 7,72
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	3,83 - 6,69	1,01 - 6,71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	230.851.335	216.729.189
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	209.108.816	198.560.341
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.742.519	18.168.848
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	377.542.723	340.966.525
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	370.818.824	335.308.577
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.723.899	5.657.948
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.149.551	3.188.730
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	3.985.322	2.407.435
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.164.229	781.295
Tiền gửi ký quỹ	3.647.712	8.755.701
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.283.882	6.769.652
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	363.830	1.986.049
	617.191.321	569.640.145

Mức lãi suất theo tiền gửi khách hàng trong kỳ như sau:

	30/6/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,50	0,10 – 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 1,00	0,00 – 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 – 5,70	0,10 – 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 2,00	0,00 – 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2024 triệu đồng	%	31/12/2023 triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	244.016.913	39,54	241.048.118	42,32
Cá nhân	373.174.408	60,46	328.592.027	57,68
	617.191.321	100,00	569.640.145	100,00

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	80.738	102.500
	80.738	102.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu	20.044.287	21.132.073
- Dưới 5 năm	7.499.909	11.899.596
- Trên 5 năm	12.544.378	9.232.477
Chứng chỉ tiền gửi	70.865.742	99.930.020
- Dưới 12 tháng	53.699.337	81.024.619
- Trên 12 tháng	17.166.405	18.905.401
	90.910.029	121.062.093

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 4,80%/năm đến 8,80%/năm (31/12/2023: từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm).

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,20%/năm đến 11,18%/năm (31/12/2023: từ 2,70%/năm đến 9,75%/năm).

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.360.467	1.067.358
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	17.521.855	17.853.302
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.743.148	1.570.264
Quỹ khoa học công nghệ	488.287	526.906
	22.113.757	21.017.830

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 25)	1.543.541	3.285.272
Chuyển tiền phải trả	2.974.171	850.314
Doanh thu chờ phân bổ	412.336	383.263
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	420.378	454.278
Phải trả về dịch vụ thanh toán	11.181.833	12.619.012
Các khoản chờ thanh toán khác	989.596	261.163
	17.521.855	17.853.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Số dư đầu kỳ triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ triệu đồng
		Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	
Thuế GTGT	58.031	323.499	(311.084)	70.446
Thuế TNDN	3.169.293	2.470.715	(4.233.390)	1.406.618
Các loại thuế khác	57.948	584.159	(575.630)	66.477
	3.285.272	3.378.373	(5.120.104)	1.543.541

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	
Thuế GTGT	27.671	580.318	(549.958)	58.031
Thuế TNDN	2.980.880	4.859.447	(4.671.034)	3.169.293
Các loại thuế khác	57.587	956.275	(955.914)	57.948
	3.066.138	6.396.040	(6.176.906)	3.285.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	45.339.861	869.327	2.779.726	5.544.652	645.974	17.420.687	72.600.227
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	19.830.543	19.830.543
Trích lập quỹ trong năm	-	-	815.504	1.631.009	410.122	(2.856.635)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.304.807)	(1.304.807)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(247.170)	-	(247.170)
Chia cổ tức trong năm bằng cổ phiếu	6.800.980	-	-	-	-	(6.800.980)	-
Chia cổ tức trong năm bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.266.993)	(2.266.993)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(4.051)	(4.051)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1.138)	(9.212)	(10.350)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.140.841	869.327	3.595.230	7.175.661	807.788	24.008.552	88.597.399
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	10.697.434	10.697.434
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trong kỳ	730.000	435.007	-	-	-	-	1.165.007
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	991.527	1.983.054	498.534	(3.473.115)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.586.443)	(1.586.443)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(125.226)	-	(125.226)
Chia cổ tức trong kỳ bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.643.542)	(2.643.542)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(167)	(1.454)	(1.621)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	52.870.841	1.304.334	4.586.757	9.158.715	1.180.929	27.001.432	96.103.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.287.084.052	52.870.841	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	5.287.084.052	52.870.841	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	5.287.084.052	52.870.841	5.214.084.052	52.140.841

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

27. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29.457.827	31.206.347
Thu nhập lãi tiền gửi	943.915	870.804
Thu nhập lãi cho vay	22.827.896	22.745.365
Thu lãi từ chứng khoán nợ	4.453.043	6.525.474
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	73.649	84.474
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	718.026	708.261
Thu khác từ hoạt động tín dụng	441.298	271.969
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(13.245.951)	(14.918.798)
Trả lãi tiền gửi	(8.594.654)	(10.881.639)
Trả lãi tiền vay	(570.798)	(666.878)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(3.003.457)	(2.944.233)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(1.077.042)	(426.048)
Thu nhập lãi thuần	16.211.876	16.287.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.811.249	2.061.829
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.519.324	1.343.352
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.313	3.840
Thu từ dịch vụ tư vấn	263.043	25.820
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	465.060	515.241
Thu phí khác	561.509	173.576
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.144.713)	(1.123.760)
Chi về dịch vụ thanh toán	(898.437)	(884.211)
Chi phí hoa hồng môi giới	(208.617)	(212.981)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(14.811)	(6.587)
Chi khác	(22.848)	(19.981)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.666.536	938.069

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.960.241	2.495.942
Thu từ kinh doanh ngoại tệ và vàng	2.174.546	1.295.761
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.785.695	1.200.181
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.100.541)	(1.796.145)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(422.401)	(279.961)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.678.140)	(1.516.184)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	859.700	699.797

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.320.914	105.939
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	(38)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.320.876	105.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	804.522	363.859
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(211.656)	(62.844)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(106.956)	(96.978)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	485.910	204.037

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.004.724	1.662.522
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.123.757	641.519
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	776.949	924.923
Thu nhập khác	104.018	96.080
Chi phí cho hoạt động khác	(801.340)	(574.492)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(773.807)	(571.220)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(27.533)	(3.272)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.203.384	1.088.030

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Cổ tức	551.862	70.915
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	370.872	326.980
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	922.734	397.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	35.821	35.544
Chi phí cho nhân viên	3.491.318	3.455.084
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>2.649.287</i>	<i>2.454.948</i>
Chi về tài sản	1.287.707	1.185.170
Trong đó:		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>599.692</i>	<i>583.753</i>
<i>Chi khác về tài sản</i>	<i>688.015</i>	<i>601.417</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.120.729	1.136.064
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	<i>66.633</i>	<i>60.069</i>
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>6.496</i>	<i>5.124</i>
<i>Chi khác cho hoạt động quản lý</i>	<i>1.047.600</i>	<i>1.070.871</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	276.375	225.268
	6.211.950	6.037.130

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản mua nợ	3.295.893	1.698.873
	(5.039)	34.986
	3.290.854	1.733.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	13.168.212	11.950.327
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(922.734)	(397.895)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(5.526)	(32.281)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	33.877	7.160
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ tại Việt Nam	12.273.829	11.527.311
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	2.454.766	2.305.462
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	1.104	6.456
Bổ sung và điều chỉnh trong những năm trước	14.908	-
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	2.470.778	2.311.918
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.169.293	2.980.880
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.233.390)	(4.140.798)
Điều chỉnh tại các chi nhánh nước ngoài	-	(1.228)
Trích nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm	-	3.548
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(63)	(229)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.406.618	1.154.091

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	4.294.214	3.637.930
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	16.373.853	65.246.733
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	7.882.204	16.205.770
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	71.650.998	27.610.616
	100.201.269	112.701.049

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	687.251.423	630.518.715
Động sản	103.779.371	100.934.858
Giấy tờ có giá	79.754.171	65.280.072
Các khoản phải thu	205.688.371	246.597.588
Các tài sản đảm bảo khác	340.833.890	327.912.303
	1.417.307.226	1.371.243.536

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	3.152.000	2.104.000

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên (người)	11.160	10.151
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.649.287	2.454.948
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	39,57	40,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Đến hạn trong 1 năm	35.881	43.870
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.053.159	988.778
Đến hạn sau 5 năm	287.599	328.550
	1.376.639	1.361.198

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	245.361	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái	453.223.713	394.715.794
Cam kết mua ngoại tệ	5.385.805	1.945.064
Cam kết bán ngoại tệ	4.405.895	1.423.038
Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	221.671.450	195.798.455
Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	221.760.563	195.549.237
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	31.538.274	23.214.316
Bảo lãnh khác	114.078.305	121.725.719
Các cam kết khác	87.198.667	81.915.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCD ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2024 triệu đồng <u>Phải thu/(Phải trả)</u>	31/12/2023 triệu đồng <u>Phải thu/(Phải trả)</u>
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Tiền gửi của MB Cap tại Ngân hàng	(138.251)	(88.733)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Tiền gửi hạn của MBS tại Ngân hàng	(1.145.069)	(1.366.641)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Tiền gửi của MB AMC tại Ngân hàng	(335.417)	(257.821)
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Tiền gửi và cho vay Mcredit	4.349.000	4.490.000
- Tiền gửi của Mcredit tại Ngân hàng	(2.002.230)	(1.830.324)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Tiền gửi của MIC tại Ngân hàng	(700.335)	(971.939)
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")</i>		
- Tiền gửi của MBAL tại Ngân hàng	(2.131.679)	(1.770.828)
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")</i>		
- Tiền gửi tại MB Cambodia	1.977.465	1.144.600
- Tiền gửi của MB Cambodia tại Ngân hàng	(15.734)	(35.113)
Cổ đông lớn		
- Tiền gửi tại Ngân hàng	(36.874.683)	(39.740.091)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng Thu/(Chi)	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng Thu/(Chi)
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Chi lãi tiền gửi	(1.167)	(4.889)
- Cổ tức trong kỳ	-	14.695
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(21.549)	(38.793)
- Chi phí sử dụng dịch vụ của MBS	(16.192)	(4.608)
- Cổ tức trong kỳ	418.755	-
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(1.835)	(5.585)
- Thu phí dịch vụ	47.644	47.829
- Chi phí quản lý dự án, định giá và thẩm định tài sản	(120.624)	(126.662)
- Chi phí thu hồi nợ	(286.001)	(196.907)
- Chi phí cho thuê văn phòng và phí quản lý	(57.252)	(48.414)
- Cổ tức trong kỳ	368.770	311.994
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	60.284	247.747
- Chi phí lãi tiền gửi	(7.914)	(8.617)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Thu nhập từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	69.265	18.404
- Chi phí lãi tiền gửi	(21.898)	(38.554)
- Chi phí bảo hiểm	(31.644)	(33.768)
- Cổ tức trong kỳ	118.062	56.220
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(55.317)	(50.108)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	411.796	490.191
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	-	(6)
- Thu lãi tiền gửi	26.340	-
Cổ đông lớn		
- Chi phí lãi tiền gửi	(920.443)	(810.546)
- Cổ tức trong kỳ	(390.069)	(320.495)
- Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	730.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

						<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Tài sản	616.958.277	47.224.529	272.022.178	1.610.151	(812.927)	937.002.208	
1. Tiền mặt	1.816.140	533.775	1.932.202	12.097	-	4.294.214	
2. Tài sản cố định	3.945.578	42.411	108.804	3.080	-	4.099.873	
3. Tài sản khác	611.196.559	46.648.343	269.981.172	1.594.974	(812.927)	928.608.121	
Nợ phải trả	523.369.965	46.487.147	270.552.560	1.302.455	(812.927)	840.899.200	
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	630.723.715	34.665.657	152.522.306	1.288.980	(415.215)	818.785.443	
2. Nợ phải trả nội bộ	1.361.924	54	320	(1.831)	-	1.360.467	
3. Nợ phải trả khác	(108.715.674)	11.821.436	118.029.934	15.306	(397.712)	20.753.290	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu	63.617.016	2.986.246	15.632.248	103.919	(41.057.218)	41.282.211
1. Doanh thu lãi	49.461.728	2.519.608	13.873.197	77.611	(36.474.317)	29.457.827
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.934.994	95.542	564.719	3.411	212.583	2.811.249
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	12.220.294	371.096	1.194.332	22.897	(4.795.484)	9.013.135
Chi phí	(50.867.592)	(1.873.361)	(10.035.774)	(74.498)	38.028.080	(24.823.145)
1. Chi phí lãi	(39.668.699)	(1.500.463)	(8.277.399)	(61.866)	36.262.476	(13.245.951)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(552.470)	(12.810)	(33.910)	(502)	-	(599.692)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(10.646.423)	(360.088)	(1.724.465)	(12.130)	1.765.604	(10.977.502)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	12.749.424	1.112.885	5.596.474	29.421	(3.029.138)	16.459.066
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.275.778)	(391.469)	(3.628.850)	(23.895)	3.029.138	(3.290.854)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	10.473.646	721.416	1.967.624	5.526	-	13.168.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản	609.105.004	43.321.582	248.924.007	1.491.354	(797.000)	902.044.947
1. Tiền mặt	1.678.414	479.203	1.474.904	5.409	-	3.637.930
2. Tài sản cố định	3.820.012	51.306	125.335	3.644	-	4.000.297
3. Tài sản khác	603.606.578	42.791.073	247.323.768	1.482.301	(797.000)	894.406.720
Nợ phải trả	527.512.605	41.523.478	244.025.616	1.182.849	(797.000)	813.447.548
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	625.097.771	30.719.414	136.135.878	876.327	(399.672)	792.429.718
2. Nợ phải trả nội bộ	1.068.838	-	240	(1.720)	-	1.067.358
3. Nợ phải trả khác	(98.654.005)	10.804.064	107.889.498	308.242	(397.328)	19.950.471

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu	128.425.582	6.961.415	30.889.777	182.585	(88.505.312)	77.954.047
1. Doanh thu lãi	108.228.176	5.949.326	28.627.483	134.332	(81.016.360)	61.922.957
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.285.904	149.000	844.524	3.367	697.921	4.980.716
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	16.911.502	863.089	1.417.770	44.886	(8.186.873)	11.050.374
Chi phí	(108.258.082)	(4.212.443)	(21.287.446)	(145.826)	83.632.440	(50.271.357)
1. Chi phí lãi	(88.972.098)	(3.452.058)	(17.709.805)	(102.009)	80.263.573	(29.972.397)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.033.537)	(23.437)	(66.219)	(1.123)	-	(1.124.316)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(18.252.447)	(736.948)	(3.511.422)	(42.694)	3.368.867	(19.174.644)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	20.167.500	2.748.972	9.602.331	36.759	(4.872.872)	27.682.690
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.685.210)	(713.054)	(3.467.768)	(1.527)	4.872.872	(2.994.687)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	16.482.290	2.035.918	6.134.563	35.232	-	24.688.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	635.769.532	103.420.090	571.960.654	(1.076.174)	170.866.962
Nước ngoài	891.595	622.523	-	-	60.827
	636.661.127	104.042.613	571.960.654	(1.076.174)	170.927.789

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	577.075.714	110.440.621	499.846.021	141.294	185.830.354
Nước ngoài	787.232	613.482	-	-	66.000
	577.862.946	111.054.103	499.846.021	141.294	185.896.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một (1) tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.294.214	-	-	-	-	-	-	4.294.214
Tiền gửi tại NHNN	-	16.407.898	-	-	-	-	-	-	16.407.898
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	71.691.467	10.745.248	5.198.000	-	-	-	87.634.715
Chứng khoán kinh doanh	-	-	11.103.087	-	-	-	-	-	11.103.087
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	18.071.670	-	231.899.984	190.704.343	91.270.445	82.440.066	23.258.503	466.996	638.112.007
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	17.036.855	21.985.108	6.373.193	29.005.156	32.869.148	52.328.607	159.824.702
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	7.648.027	-	-	-	-	-	-	7.648.027
Tài sản cố định	-	4.099.873	-	-	-	-	-	-	4.099.873
Tài sản cố khác (*)	39.258	17.632.290	-	-	-	-	-	-	17.671.548
Tổng tài sản	18.337.563	50.082.302	331.731.393	223.434.699	102.841.638	111.445.222	56.127.651	52.795.603	946.796.071
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.404.243	-	-	-	-	-	7.404.243
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	75.090.939	3.078.354	7.408.766	298.418	7.394.500	-	93.270.977
Tiền gửi của khách hàng	-	-	345.216.032	77.636.344	90.301.304	84.716.993	19.302.289	18.359	617.191.321
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	348.958	633.519	(5.639)	(92.414)	191.750	-	1.076.174
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	3.365	-	8.043	64.617	4.713	80.738
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.780.398	11.058.578	8.773.613	33.064.558	17.814.380	8.418.502	90.910.029
Các khoản nợ khác	-	30.965.718	-	-	-	-	-	-	30.965.718
Tổng nợ phải trả	-	30.965.718	439.840.570	92.410.160	106.478.044	117.995.598	44.767.536	8.441.574	840.899.200
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	18.337.563	19.116.584	(108.109.177)	131.024.539	(3.636.406)	(6.550.376)	11.360.115	44.354.029	105.896.871

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.637.930	-	-	-	-	-	-	3.637.930
Tiền gửi tại NHNN	-	65.268.295	-	-	-	-	-	-	65.268.295
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.672.887	19.143.500	1.254.908	714.513	-	-	45.785.808
Chứng khoán kinh doanh	-	-	43.200.913	-	-	-	-	-	43.200.913
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	76.643	(17.677)	(54.334)	-	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	16.708.207	-	188.997.852	180.723.585	98.255.012	67.206.369	26.895.110	925.674	579.711.809
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	22.516.957	32.049.590	13.476.647	5.657.799	20.771.974	47.995.839	142.695.441
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	7.648.027	-	-	-	-	-	-	7.648.027
Tài sản cố định	-	4.000.297	-	-	-	-	-	-	4.000.297
Tài sản cố khác (*)	39.258	19.895.939	-	-	-	-	-	-	19.935.197
Tổng tài sản	16.974.100	100.450.488	279.411.385	232.030.561	113.063.210	73.561.004	47.612.750	48.921.513	912.025.011
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi từ và vay các TCTD khác	-	-	72.491.627	5.531.489	2.926.906	160.523	7.032.500	-	88.143.045
Tiền gửi của khách hàng	-	-	318.916.375	71.544.239	97.014.191	64.972.183	17.173.831	19.326	569.640.145
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	1.625	6.565	9.793	74.799	9.718	102.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.125.644	29.186.845	36.928.456	23.478.628	22.184.385	5.158.135	121.062.093
Các khoản nợ khác (*)	-	34.491.027	-	-	-	-	-	-	34.491.027
Tổng nợ phải trả	-	34.491.027	395.542.384	106.264.198	136.876.118	88.621.127	46.465.515	5.187.179	813.447.548
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	16.974.100	65.959.461	(116.130.999)	125.766.363	(23.812.908)	(15.060.123)	1.147.235	43.734.334	98.577.463

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	170.083	33.285	53.102	256.470
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	727.471	6.150	159.324	892.945
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	13.963.798	395.162	1.741.106	16.100.066
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	34.270.030	-	607.773	34.877.803
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	60.827	60.827
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	3.080	3.080
Tài sản có khác (*)	4.702.744	54.543	22.459	4.779.746
Tổng tài sản	55.644.586	491.871	2.647.671	58.784.128
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	17.968.827	54.767	168.226	18.191.820
Tiền gửi của khách hàng	24.367.149	4.715.819	911.509	29.994.477
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	12.380.313	(3.400.856)	997.967	9.977.424
Các khoản nợ khác	818.225	61.197	349.719	1.229.141
Tổng nợ phải trả	55.534.514	1.430.927	2.427.421	59.392.862
Trạng thái tiền tệ nội bảng	110.072	(939.056)	220.250	(608.734)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	611.601	219.680	148.630	979.911
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	721.673	(719.376)	368.880	371.177

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.792	48.448	62.427	323.667
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.775.588	166	142.502	9.918.256
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	19.614.535	333.053	1.564.063	21.511.651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(21.902.883)	3.913.124	(931.298)	(18.921.057)
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	29.945.705	-	569.831	30.515.536
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	66.001	66.001
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	3.643	3.643
Tài sản có khác (*)	5.438.066	72.584	35.623	5.546.273
Tổng tài sản	44.894.263	4.370.106	1.512.792	50.777.161
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	23.816.196	78.680	142.989	24.037.865
Tiền gửi của khách hàng	20.499.546	5.310.758	783.836	26.594.140
Các khoản nợ khác (*)	645.924	9.372	169.928	825.224
Tổng nợ phải trả	44.961.666	5.398.810	1.096.753	51.457.229
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(67.403)	(1.028.704)	416.039	(680.068)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	475.367	-	46.659	522.026
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	407.964	(1.028.704)	462.698	(158.042)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ✦ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ✦ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế hoạch cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ✦ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng;
- ✦ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ✦ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ✦ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ✦ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ✦ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.294.214	-	-	-	-	4.294.214
Tiền gửi tại NHNN	-	-	16.407.898	-	-	-	-	16.407.898
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	71.691.467	10.745.248	5.198.000	-	-	87.634.715
Chứng khoán kinh doanh	-	-	11.103.087	-	-	-	-	11.103.087
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	12.319.402	5.752.268	39.659.479	90.437.815	239.982.775	120.442.754	129.517.514	638.112.007
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	4.297.378	4.300.973	33.767.283	48.010.924	69.221.509	159.824.702
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	7.648.027	-	7.648.027
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.099.873	-	4.099.873
Tài sản có khác (*)	39.258	-	11.655.567	2.139.914	3.761.310	71.923	3.576	17.671.548
Tổng tài sản	12.585.295	5.752.268	159.109.090	107.623.950	282.709.368	180.273.501	198.742.599	946.796.071
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	7.404.243	-	-	-	-	7.404.243
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	75.090.939	3.078.354	7.707.184	7.394.500	-	93.270.977
Tiền gửi của khách hàng	-	-	345.216.033	77.636.344	175.018.296	19.302.289	18.359	617.191.321
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	348.958	541.899	(6.433)	191.750	-	1.076.174
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	3.365	8.043	64.617	4.713	80.738
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.780.398	11.058.578	41.838.171	17.814.380	8.418.502	90.910.029
Các khoản nợ khác	-	-	30.965.718	-	-	-	-	30.965.718
Tổng nợ phải trả	-	-	470.806.289	92.318.540	224.565.261	44.767.536	8.441.574	840.899.200
Mức chênh thanh khoản ròng	12.585.295	5.752.268	(311.697.199)	15.305.410	58.144.107	135.505.965	190.301.025	105.896.871

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.637.930	-	-	-	-	3.637.930
Tiền gửi tại NHNN	-	-	65.268.295	-	-	-	-	65.268.295
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.672.887	19.143.500	1.969.421	-	-	45.785.808
Chứng khoán kinh doanh	-	-	43.200.913	-	-	-	-	43.200.913
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	58.966	(54.334)	-	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	10.778.653	5.929.554	25.207.678	84.750.632	223.619.462	111.657.655	117.768.175	579.711.809
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.329.754	17.244.403	20.864.503	36.165.774	65.864.372	142.695.441
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	7.648.027	-	7.648.027
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.000.297	-	4.000.297
Tài sản có khác (*)	39.258	-	16.935.118	180.472	2.720.686	55.769	3.894	19.935.197
Tổng tài sản	11.044.546	5.929.554	181.275.351	121.432.893	249.233.038	159.473.188	183.636.441	912.025.011
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	72.491.627	5.531.489	3.087.429	7.032.500	-	88.143.045
Tiền gửi của khách hàng	-	-	318.916.376	71.544.239	161.986.373	17.173.831	19.326	569.640.145
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	1.625	16.358	74.799	9.718	102.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.125.644	29.186.845	60.407.084	22.184.385	5.158.135	121.062.093
Các khoản nợ khác (*)	-	-	34.491.027	-	-	-	-	34.491.027
Tổng nợ phải trả	-	-	430.033.412	106.264.198	225.497.244	46.465.515	5.187.179	813.447.548
Mức chênh thanh khoản ròng	11.044.546	5.929.554	(248.758.061)	15.168.695	23.735.794	113.007.673	178.449.262	98.577.463

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 tăng 1.059.025 triệu đồng, tương đương mức tăng 10,99% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu đồng
Giảm thu nhập lãi thuần	(75.673)
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	728.467
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	159.903
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.496.810
Tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	115.354
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	524.839
Tăng chi phí hoạt động	(174.820)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.556.995)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(158.860)
	1.059.025

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI KỶ KẾ TOÁN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	25.450,00	24.250,00
EUR	27.460,00	27.079,00
GBP	32.174,50	30.901,00
JPY	158,95	172,16
CHF	28.366,00	28.942,00
AUD	16.942,00	16.559,00
CAD	18.627,00	18.385,00
SGD	18.761,00	18.454,00
KHR	5,75	5,87
THB	698,20	712,98
SEK	2.404,02	2.455,18

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
 Giám đốc Trung tâm
 Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
 Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
 Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

12-08-2024